

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/11/2019.

*V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung
Chia tài sản khi ly hôn”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Luyên.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Xuân Thắng.

2. Ông Y Nick Êban.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Nam – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham G phiên tòa:

Ông Dương Minh Xuân. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 176/2018/TLST-DS, ngày 12 tháng 6 năm 2018 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con; chia tài sản khi ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2019. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1980 (Có mặt)

Nơi cư trú: buôn E, thị trấn E, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: ông Trần Xuân N, sinh năm: 1980 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: buôn E, thị trấn EK, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Triệu Đình T, sinh năm: 1974 (Có mặt)

Nơi cư trú: khối 3, thị trấn EK, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

N DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2018, tại các buổi làm việc tại tòa án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H chung sống với ông Trần Xuân N trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar. Thời gian đầu chung sống hai vợ chồng có hạnh phúc nhưng đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do có nhiều bất đồng trong cách sống, cách làm ăn nên từ đó dẫn đến cãi vã. Bà H và ông N đã sống ly thân được hơn 02 năm nay. Xét thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H có nguyện vọng được ly hôn với ông Trần Xuân N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống 2 vợ chồng có 02 con chung, cháu Trần Hoàng G, sinh ngày: 21/12/2006 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày: 10/11/2013. Nguyên vọng của bà H là được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và yêu cầu ông Trần Xuân N phải có trách nhiệm cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đồng/tháng để nuôi hai cháu đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* Trong quá trình chung sống hai vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm 01 quyền sử dụng đất diện tích là 248,2m² tại thửa số 142, tờ bản đồ số 98 đứng tên ông Trần Xuân N, bà Nguyễn Thị H do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 25/7/2017 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích sử dụng gần 200m² cùng một số vật dụng khác trong G đình tọa lạc tại buôn E, thị trấn E, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk và 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai mang biển kiểm soát 47A – 122.02. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H xin rút yêu cầu về xem xét chia chiếc xe ô tô, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản là đất và tài sản trên đất. Nguyên vọng của bà H về tài sản chung là hiện nay bà H đang làm giáo viên, ngoài chỗ ở trên bà H không còn chỗ ở nào khác, bên cạnh đó bà H có nguyện vọng được nhận hai con chung để nuôi dưỡng nên bà H có nguyện vọng được nhận nhà, đất và thanh toán giá trị tài sản chung của hai vợ chồng cho ông Trần Xuân N.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống ông N và bà H không có nợ chung. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Đình T buộc ông Trần Xuân N có trách nhiệm thanh toán số tiền đã nhận là 400.000.000đồng, bản thân bà H không biết gì về số tiền này, việc mua bán nhà đất làm ăn của ông N với ông như thế nào thì bà H không biết. Đồng thời, do ông cũng không có yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả số tiền này nên bà H không có ý kiến gì về N dung này.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Triệu Đình T trình bày: Ông T và ông N là chỗ quen biết, người cùng quê, năm 2016 ông N có nói với ông T có 01 lô đất tại đường Phạm Ngũ Lão thành phố Buôn Ma Thuột do Công ty địa ốc Hoàng Kim bán với giá 400.000.000 đồng/1 lô diện tích 120m², do công ty chỉ bán cho người trong N bộ công ty nên ông N nói ông T chuyển tiền cho ông N để ông N mua hộ cho nên ngày 16/5/2016 ông T đã chuyển vào số tài khoản ngân hàng BIDV cho ông Trần Xuân N số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi ông T chuyển tiền cho ông N thì ông N không mua đất theo thỏa thuận. Ông T đã nhiều lần yêu cầu ông N trả số tiền đã nhận nhưng ông N cứ khất lần mãi không trả. Hiện nay, Tòa án đang phân chia tài sản chung của vợ chồng ông N, bà H nên ông T làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Xuân N phải có trách nhiệm trả số tiền đã nhận của ông T là 400.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Ông Triệu Đình T xác định số tiền này ông T chuyển cho ông N để mua đất hộ nên bà H không liên quan gì đến số tiền này, ông T chỉ yêu cầu ông Trần Xuân N phải trả số tiền đã nhận trên. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự và triệu tập các bên đương sự đến toà án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bị

đơn, vắng mặt không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn cũng như hòa giải để các đương sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Ngày 23/10/2019 Tòa án nhân dân huyện Ea Kar mở phiên tòa để xét xử vụ án nhưng bị đơn ông Trần Xuân N vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ra quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng của Nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71; 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án được quy định tại khoản 16, Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H: Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Xuân N;

+ Về con chung: Giao cháu Trần Hoàng G, sinh ngày: 21/12/2006 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày: 10/11/2013 cho chị Nguyễn Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi chung: Tại phiên tòa hôm nay bà H rút không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi chung nên không đặt ra để giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng khối tài sản là 01 quyền sử dụng đất diện tích là 248,2m² tại thửa số 142, tờ bản đồ số 98 đứng tên ông Trần Xuân N, bà Nguyễn Thị H do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 25/7/2017 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích sử dụng 214m² cùng một số vật dụng khác trong gia đình tọa lạc tại buôn E, thị trấn E, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Theo biên bản định giá ngày 20/8/2019 thì có giá là **2.998.453.000 đồng**. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho ông Trần Xuân N là: **1.499.226.500 đồng** (Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Đình T: Buộc ông Trần Xuân N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Triệu Đình

T số tiền 400.000.000đồng (Bốn trăm triệu đồng) theo chứng từ chuyển tiền ngày 16/5/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Xuân N vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Xuân N là phù hợp.

[2] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp:** Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đề ngày 12/6/2018, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xác định quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”, được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Xét N dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Xuân N đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân thị trấn E, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk trên cơ sở tự nguyện, xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Qua yêu cầu ly hôn của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau, ông N và bà H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện nay, bà H và ông N không còn chung sống cùng nhau, hai vợ chồng đã sống ly thân được hơn 02 năm nay và hai bên không có nguyện vọng hàn gắn để quay về đoàn tụ. Thể hiện hôn nhân của bà H và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, phù hợp với Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Trong thời gian sống chung bà Nguyễn Thị H và ông Trần Xuân N có 02 con chung là cháu Trần Hoàng G, sinh ngày: 21/12/2006 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày: 10/11/2013. Xét thấy hiện nay bà H có nghề nghiệp ổn định, thu nhập đảm bảo nuôi dưỡng được 02 con chung đến tuổi trưởng thành. Nguyên vọng của cháu Hoàng G là được sống cùng với mẹ, hiện cháu Ngọc H chưa đủ 7 tuổi cần được sự chăm sóc của người mẹ. Bên cạnh đó, quá trình giải quyết vụ án ông Trần Xuân N không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến nguyện vọng của ông Trần Xuân N đối với yêu cầu về con chung. Do đó, cần giao hai con chung cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa, bà H xin rút yêu cầu về trợ cấp nuôi con chung nên HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, không đặt ra để giải quyết.

[3.3] Về chia tài sản khi ly hôn: Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị H xác định: Trong thời kỳ chung sống bà H và ông N có khối tài sản chung gồm: 01 quyền sử dụng đất diện tích là 248,2m² tại thửa số 142, tờ bản đồ số 98 đứng tên ông Trần Xuân N, bà Nguyễn Thị H do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 25/7/2017 trên đất 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 214m²; 01 ngôi nhà gỗ ba gian có diện tích 34m²; 01 giếng khoan, sâu 45m; 01 bộ bàn ghế gỗ gồm 01 bàn 08 ghế gỗ chủng loại là gỗ xoài đực; 01 bộ bàn ghế gỗ gồm 01 bàn và 06 ghế chủng loại gỗ nu nghiến; 01 bộ bàn ghế gồm một bàn hai ghế ngắn, hai ghế; 01 sập bằng gỗ đôi; 01 tủ chè; 01 cặp lục bình gỗ ké lớn cao 2m; 01 cặp lục bình gỗ nhỏ; 01 cặp lục bình củ tỏi; 02 bức tranh tường được làm bằng gỗ hương (kích thước mỗi bức là 1,3m x 1,85m); 01 bức tranh tường được làm bằng gỗ hương (kích thước là 80cm x 1,85m); 02 bức tranh tường được làm bằng gỗ hương (kích thước mỗi bức là 0,55m x 1,8m); 02 tủ đựng quần áo bằng gỗ(không xác định chủng loại) và một số đồ dùng sinh hoạt khác trong gia đình. Hội đồng xét xử thấy: Bà H và ông N chung sống với nhau từ năm 2006, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 25/7/2017 đứng tên bà Nguyễn Thị H và ông Trần Xuân N, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án chia tài sản khi ly hôn là phù hợp nên cần căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chia tài sản chung của bà H và ông N. Xét nguyện vọng của bà H là được nhận khối tài sản chung và thanh toán giá trị phần chênh lệch cho ông Trần Xuân N. Bà H hiện nay đang làm giáo viên, nuôi 02 con nhỏ và ngoài chỗ ở hiện nay là nhà và đất của hai vợ chồng thì bà H không còn chỗ ở nào khác. Do đó, cần chấp nhận nguyện vọng của bà Nguyễn Thị H là nhận nhà và đất đồng thời thanh toán giá trị tài sản chung chênh lệch cho ông Trần Xuân N. Theo biên bản định giá tài sản ngày 20/8/2019 thì toàn bộ tài sản chung của bà H và ông N có tổng giá trị là **2.998.453.000đồng**. Bà Nguyễn Thị H được nhận toàn bộ tài sản chung và phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Xuân N $\frac{1}{2}$ giá trị phần tài sản chênh lệch là 1.499.226.5000đồng là phù hợp.

Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà H đều cho rằng quá trình sống chung bà H và ông N không có nợ chung, ông Trần Xuân N không đến Tòa án để làm việc nên không xác định được ý kiến của ông N về nợ chung nên Tòa án không đề cập đến để giải quyết về nợ chung.

[3.4] Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Triệu Đình T , Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 16/5/2016 ông T đã chuyển vào số tài khoản ngân hàng BIDV cho ông Trần Xuân N số tiền 400.000.000 đồng. Qua xác minh tại Ngân hàng BIDV tỉnh Đắk Lắk đã xác định được ngày 16/5/2016 tài khoản tại Ngân hàng BIDV đứng tên ông Trần Xuân N có nhận có tiền 400.000.000đồng, đồng thời qua biên bản xác

minh tại Công ty địa ốc Hoàng Kim thì Công ty này không thực hiện các giao dịch liên quan đến mua bán đất với ông Trần Xuân N. Việc ông Trần Xuân N nhận tiền của ông Triệu Đình T thì bà H không biết và ông T cũng không có yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả số tiền này, chính vì thế đây là nợ riêng của ông Trần Xuân N. Ông Trần Xuân N nhận tiền của ông T nhưng không thực hiện công việc đã cam kết và không trả lại tiền cho ông T. Do đó, căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc ông Trần Xuân N phải có trách nhiệm trả số tiền 400.000.000 đồng đã nhận của ông là phù hợp. Về lãi suất: Ông T không yêu cầu nên không đề cập đến để giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đã đóng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Do bà H và ông N không thống nhất với nhau về giá trị tài sản và việc chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000 đồng. Do đó, ông N có trách nhiệm trả lại cho bà H số tiền 1.500.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn phải chịu án phí về ly hôn theo quy định là 300.000 đồng; bà H và ông N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 157; Điều 165; Điều 195, Điều 201; Điều 203; Khoản 2, Điều 227; Khoản 3, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và G đình; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Xuân N.

Về con chung: Giao cháu Trần Hoàng G, sinh ngày: 21/12/2006 và cháu Trần Ngọc H, sinh ngày: 10/11/2013 cho bà Nguyễn Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi chung: Đình chỉ yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Xuân N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Tuy nhiên, ông N không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu khối tài sản là 01 quyền sử dụng đất diện tích là 248,2m² tại thửa số 142, tờ bản đồ số 98 đứng tên ông Trần Xuân N, bà Nguyễn Thị H do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 25/7/2017 thửa đất có tứ cận: Phía đông giáp với thửa đất số 77 có cạnh dài 27m; Phía tây giáp với thửa đất 141 có cạnh dài 27m; Phía nam giáp với thửa 143 có cạnh dài 09m; Phía bắc giáp với đường Lê Thị Hồng Gấm có cạnh dài 09 m; tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 214m²; 01 ngôi nhà gỗ ba gian có diện tích 34m²; 01 giếng khoan, sâu 45m; 01 bộ bàn ghế gỗ gồm 01 bàn 08 ghế gỗ chủng loại là gỗ xoài đục; 01 bộ bàn ghế gỗ gồm 01 bàn và 06 ghế chủng loại gỗ nu nghiêng; 01 bộ bàn ghế gồm một bàn hai ghế ngắn, hai ghế; 01 sập bằng gỗ dổi; 01 tủ chè; 01 cặp lục bình gỗ ké lớn cao 2m; 01 cặp lục bình gỗ nhỏ; 01 cặp lục bình củ tỏi; 02 bức tranh tường được làm bằng gỗ hương (kích thước mỗi bức là 1,3m x 1,85m); 01 bức tranh tường được làm bằng gỗ hương (kích thước là 80cm x 1,85m); 02 bức tranh tường được làm bằng gỗ hương (kích thước mỗi bức là 0,55m x 1,8m); 02 tủ đựng quần áo bằng gỗ(không xác định chủng loại), toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tọa lạc tại buôn E, thị trấn E, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Theo biên bản định giá ngày 20/8/2019 thì có giá là **2.998.453.000 đồng**. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho ông Trần Xuân N là: **1.499.226.500đồng** (Một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Triệu Đình T: Buộc ông Trần Xuân N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Triệu Đình T số tiền **400.000.000đồng** (Bốn trăm triệu đồng) theo chứng từ chuyển tiền ngày 16/5/2016. Về lãi suất: Ông T không yêu cầu nên không đề cập đến để giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H, ông Trần Xuân N mỗi người phải chịu 1.500.000đồng tiền chi phí tố tụng. Ông Trần Xuân N phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.500.000đồng chi phí tố tụng bà H đã nộp tạm ứng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004353 ngày 12/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Án phí phân chia tài sản chung: bà Nguyễn Thị H, ông Trần Xuân N phải nộp mỗi người 56.976.795 đồng tiền án phí phân chia tài sản chung. Bà Nguyễn Thị H được khấu trừ số tiền tạm ứng là 6.250.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004354

ngày 12/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, bà H còn phải nộp 50.726.795 đồng tiền án phí chia tài sản chung.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Xuân N phải nộp 20.000.000 đồng tiền án phí DSST có giá ngạch (theo mức: 400.000.000 đồng x 5%).

Hoàn trả lại cho ông Triệu Đình T số tiền án phí đã nộp tạm ứng là 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004752 ngày 11/12/2018.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện EaKar;
- Chi cục THADS huyện EaKar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Luyện